

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp đê sông Kôn
Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai
tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 20/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 04 Tiểu dự án tại các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận thuộc dự án “Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh tại Tờ trình số 65/TTr-BQL ngày 28/3/2017 và thông báo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1041/SNN-QLXDCT ngày 28/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp đê sông Kôn thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định.

2. Tên dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp đê sông Kôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

4. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng miền Trung.

5. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sỹ Đỗ Cảnh Hào.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

6.1 Mục tiêu tổng thể của dự án:

Khắc phục hậu quả thiên tai thông qua việc tái thiết các công trình hạ tầng ưu tiên thiệt hại nặng nề bởi bão lụt năm 2016 và tăng cường khả năng đề ứng phó hiệu quả đối với các vấn đề thiên tai trong tương lai. Cụ thể:

- Sửa chữa, khắc phục và nâng cấp các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (đê, kè sông, đập dâng, kênh tưới tiêu,...) nhằm khôi phục sản xuất, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, giảm thiểu rủi ro do thiên tai gây ra.

- Khắc phục hư hỏng đối với các công trình hạ tầng giao thông để phục vụ việc đi lại của nhân dân, giao thương hàng hóa, phát triển sản xuất.

6.2. Mục tiêu cụ thể của dự án thành phần:

- Sửa chữa, khắc phục và nâng cấp 17.516m đê, kè sông của 10 hạng mục công trình trên lưu vực sông Côn nhằm khôi phục sản xuất, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, giảm thiểu rủi ro do thiên tai gây ra; chống xói lở bờ sông, giữ ổn định lòng dẫn và tăng cường khả năng thoát lũ của sông.

- Kết hợp làm đường giao thông trên mặt đê để phục vụ đời sống, sản xuất của nhân dân, bảo đảm công tác cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp khi mưa bão xảy ra làm chia cắt cô lập các khu vực vùng hạ lưu.

- Cải tạo môi trường sinh thái dọc tuyến sông.

7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Sửa chữa, khắc phục và nâng cấp 17.516m đê, kè sông của 10 hạng mục công trình trên lưu vực sông Côn, bao gồm:

- Kè chống xói lở bờ suối Tà Dinh và suối Xem, xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh, tổng chiều dài 1.200m;

- Kè chống xói lở bờ sông Côn, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tổng chiều dài 2.316m. Trong đó: Đoạn 1 (Từ cầu Hà Ron đến cầu Vĩnh Hiệp) dài 1.044m, đoạn 2 (Từ cống Cây Trâm đến cầu Định Bình) dài 1.272m.

- Kè sông Cút, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, dài 754m;

- Đê sông Quéo, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, dài 2.639m;

- Đê sông Côn xã Bình Nghi và xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, dài 3.321m;

- Kè Thắng Công 2, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, dài 292m;

- Kè Phụ Ngọc, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, dài 1.202m;

- Đê chống lũ trung tâm thị xã An Nhơn, tổng chiều dài 3.719m, trong đó gồm 3.193m đê và 526m kè;

Ulo

- Đê sông Đại An, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, dài 1.477m;
- Đê Trường Giang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, dài 596m.

8. Địa điểm xây dựng: Huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát, Tuy Phước và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

9. Diện tích sử dụng đất: Diện tích chiếm đất 21,71ha, trong đó diện tích chiếm đất vĩnh viễn 20,21ha, diện tích chiếm đất tạm thời 1,50ha.

10. Loại và cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Phương án thiết kế cơ sở:

12.1. Kè chống xói lở bờ suối Tà Dinh và suối Xem, xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.
- Chiều dài tuyến kè: Tổng chiều dài 1.200m
- Cao trình đỉnh kè: Thay đổi +55.00m đến +47.00m.
- Cao trình chân kè: Thay đổi từ +52.30m đến +44.40m
- Kết cấu mặt kè: Mặt kè rộng 4m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 18cm kết hợp giao thông.
- Kết cấu thân kè: Đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái kè: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng gia cố bằng bê tông đá 2x4 M200, dày 15cm và trồng cỏ.
- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.
- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lãng trụ đá hộc đổ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.
- Công trình trên tuyến: Xây dựng mới 10 công trình trên tuyến để phục vụ tưới tiêu.

12.2. Kè chống xói lở bờ sông Kôn, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh:

a) Đoạn 1: Từ cầu Hà Ron đến cầu Vĩnh Hiệp:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.
- Chiều dài tuyến kè: 1.044m
- Cao trình đỉnh kè: Thay đổi từ 25.00m đến 24.00m.
- Cao trình cơ kè: Thay đổi từ 22.50m đến 21.50m.
- Cao trình đỉnh đống đá: Thay đổi từ 21.00m đến 18.50m.
- Kết cấu mặt kè: Mặt kè rộng 5m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 18cm kết hợp giao thông.
- Kết cấu thân kè: Đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái kè: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm

1/3

dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m bằng giấy dầu nhựa đường. Mái phía đồng trồng cỏ.

- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.

- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đồ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.

- Công trình trên tuyến: Xây dựng 04 cống tiêu qua kè.

b) Đoạn 2: Từ cống Cây Trâm đến cầu Định Bình:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.

- Chiều dài tuyến kè: 1.272m

- Cao trình đỉnh kè: Thay đổi từ 24.40m đến 21.00m.

- Cao trình cơ kè: Thay đổi từ 19.74m đến 18.00m.

- Cao trình đỉnh đồng đá: Thay đổi từ 16.74m đến 15.00m.

- Kết cấu mặt kè: Bề rộng $B = 4m$, đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu thân kè: Đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu mái kè: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m bằng giấy dầu nhựa đường. Mái phía đồng trồng cỏ.

- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.

- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đồ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.

- Công trình trên tuyến: Xây dựng 04 cống tiêu qua kè.

12.3. Kè sông Cút, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.

- Chiều dài tuyến kè: Tổng chiều dài 754m.

- Cao trình đỉnh kè: Thay đổi từ +23.10m đến +20.80m.

- Cao trình chân kè: Thay đổi từ +19.40m đến +17.10m.

- Kết cấu mặt kè: Bề rộng $B = 4m$, đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu thân kè: Đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu mái kè: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng trồng cỏ.

- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.

- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đồ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.

- Công trình trên tuyến: Xây dựng 03 cống tiêu qua kè và 03 mỏ hàn chỉnh trị dòng sông.

12.4. Đê sông Quéo, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.
- Chiều dài tuyến đê: Tổng chiều dài 2.639m.
- Cao trình đỉnh đê: Thay đổi từ +27.00m đến +23.80m.
- Cao trình chân đê: Thay đổi từ +24.00m đến +21.00m.
- Kết cấu thân đê: Đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái đê: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng trồng cỏ.
- Hệ số mái đê: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.
- Gia cố chân đê: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đổ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.
- Kết cấu mặt đê: Mặt đê rộng 4m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 18cm kết hợp giao thông.
- Công trình trên đê: Xây dựng mới 06 cống tiêu qua đê.

12.5. Đê sông Kôn, xã Bình Nghi và xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.
- Chiều dài tuyến đê: Tổng chiều dài 3.321m.
- Cao trình đỉnh đê: Thay đổi từ +29.00m đến +23.00m.
- Cao trình chân đê: Thay đổi từ +25.50m đến +20.00m.
- Kết cấu mặt đê: Đoạn đê tả dài 1.531m, rộng 4m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 18cm để kết hợp giao thông; đoạn đê hữu dài 1.790m, rộng 4m, đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu thân đê: Đắp đất đôi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái đê: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng gia cố bằng đá xây hồ M100, dày 20cm và trồng cỏ.
- Hệ số mái đê: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.
- Gia cố chân đê: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đổ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.
- Công trình trên đê: Xây dựng mới 06 cống tiêu qua đê và 01 cống hợp kết hợp tràn phân lũ qua đê.

12.6. Kè Thắng Công 2, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn:

- Chiều dài tuyến kè: 292m.
- Cao trình đỉnh kè: Thay đổi từ +20.59m đến +19.37m.
- Cao trình chân kè: Thay đổi từ +17.93m đến +14.19m.
- Kết cấu mặt kè: Mặt kè rộng 6,50m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 20cm kết hợp giao thông.
- Kết cấu thân kè: Đắp đất cấp phối đầm chặt $K=0,95$.

Th

- Kết cấu mái kè: Gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dăm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật.
- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$; phía đồng $m=1,5$.
- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước $b \times h = (60 \times 120)$ cm trên lăng trụ đá học đổ rời, hệ số mái $m=2$.

12.7. Kè Phụ Ngọc, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn:

- Chiều dài tuyến kè: 1.202m.
- Cao trình đỉnh kè: Thay đổi từ +13.50m đến +12.45m.
- Cao trình chân kè: Thay đổi từ +11.43m đến +10.50m.
- Kết cấu mặt kè: Bề rộng $B = 4$ m, đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu thân kè: Đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái kè: Mái phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm, đệm dăm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước $b \times h = (25 \times 30)$ cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng trồng cỏ.
- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.
- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước $b \times h = (25 \times 50)$ cm trên lăng trụ đá học đổ rời có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.

12.8. Đê chống lũ trung tâm thị xã An Nhơn:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=5\%$.
- Chiều dài tuyến đê: Tổng chiều dài 3.719m, trong đó gồm 3.193m đê và 526m kè
- * **Thông số đê:**
 - Cao trình đỉnh đê: Thay đổi từ +10.50m đến +11.20m.
 - Hệ số mái đê: Phía sông $m=1,5$, phía đồng $m=1,5$.
 - Kết cấu mặt đê: Mặt đê rộng 6,5m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 20cm kết hợp giao thông.
 - Kết cấu thân đê: Đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
 - Kết cấu mái đê phía sông: Đoạn từ cọc K0 đến cọc S1, dài 472m gia cố bằng tấm bê tông (45x45x10)cm, đệm dăm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước $b \times h = (25 \times 30)$ cm, cắt nhịp dài 11,65m. Đoạn từ S1 đến CT dài 2.721m trồng cỏ.

- Kết cấu mái đê phía đồng: Trồng cỏ
- Gia cố chân đê: Dầm chân khay bê tông cốt thép kích thước (30x60)cm.

*** Thông số kè:**

- Cao trình đỉnh kè: +8.50m
- Hệ số mái kè: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.
- Kết cấu mặt kè: Bề rộng $B = 4$ m, đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu thân kè: Đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái kè: Mái kè phía sông gia cố bằng đá lát khan dày 20cm,

Handwritten signature

đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật, trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng trồng cỏ.

- Gia cố chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đổ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.

12.9. Đê sông Đại An, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.
- Chiều dài tuyến đê: 1.477m.
- Cao trình đỉnh đê: Thay đổi từ +7.50m đến +6.56m.
- Cao trình chân đê: Thay đổi từ +3.50m đến +4.50m.
- Kết cấu mặt đê: Mặt đê rộng 4m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 20cm kết hợp giao thông.
- Kết cấu thân đê: Đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái đê: Mái đê phía sông gia cố bằng tấm bê tông (45x45x10)cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m bằng giấy dầu nhựa đường. Mái phía đồng trồng cỏ.
- Hệ số mái đê: Phía sông và phía đồng $m = 2$.
- Gia cố chân đê: Những đoạn có thêm sông gia cố bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (30x60)cm. Những đoạn qua lòng sông gia cố bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm trên lăng trụ đá học đổ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.
- Công trình trên đê: Sửa chữa tràn Xoi Dâu dài 136m và xây dựng mới 02 cống tiêu qua đê.

12.10. Đê Trường Giang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước:

- Tần suất mực nước và lưu lượng thiết kế: $P=10\%$.
- Chiều dài tuyến đê: 596m.
- Cao trình đỉnh đê: Cao trình +2.20m.
- Cao trình chân đê: Cao trình -0.30m
- Kết cấu mặt đê: Mặt đê rộng 3,5m, gia cố bằng bê tông đá 2x4, M250 dày 18cm kết hợp giao thông.
- Kết cấu thân đê: Đắp đất đòi đầm chặt $K=0,95$.
- Kết cấu mái đê: Mái phía sông gia cố bằng tấm bê tông (45x45x10)cm, đệm dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung vây bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x30)cm, cắt nhịp dài 11,65m. Mái phía đồng gia cố bê tông đá 2x4, M200 dày 10cm.
- Hệ số mái đê: Phía sông $m=2,0$, phía đồng $m=1,5$.
- Gia cố chân đê: Bằng dầm bê tông cốt thép M200, kích thước bxxh = (25x50)cm, riêng những đoạn có cao trình tự nhiên nhỏ hơn -0.30m tăng cường lăng trụ đá học đổ rồi có đỉnh rộng 1,25m, hệ số mái $m=1,5$.

- Công trình trên đê: Xây dựng 01 tràn phân lũ qua đê dài 120m, kết cấu bằng bê tông cốt thép M200.

13. Phương án giải phóng mặt bằng:

- Phạm vi ảnh hưởng: Ảnh hưởng đến diện tích đất đai, cây cối, hoa màu, nhà cửa, vật kiến trúc của nhân dân các huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát, Tuy Phước và thị xã An Nhơn.

- Cơ chế chính sách: Phương án giải phóng mặt bằng của dự án được lập và phê duyệt theo các quy định hiện hành Nhà nước.

- Phương thức thực hiện: UBND các huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát, Tuy Phước và thị xã An Nhơn thành lập Hội đồng bồi thường để giải phóng mặt bằng trong phạm vi thi công xây dựng công trình của từng địa phương.

14. Tổng mức đầu tư: 205.454.592.000 đồng

(Hai trăm lẻ năm tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

TT	Khoản mục chi phí	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn	
			Vốn vay IDA (đồng)	Đối ứng (đồng)
1	Chi phí xây dựng	157.144.435.000	157.144.435.000	
2	Chi phí quản lý dự án	2.525.740.000		2.525.740.000
3	Chi phí tư vấn ĐTXD	9.062.916.000	2.187.450.000	6.875.466.000
4	Chi phí khác	11.609.513.000	7.857.221.000	3.752.292.000
5	Chi phí bồi thường, GPMB	6.434.298.000		6.434.298.000
6	Chi phí dự phòng	18.677.690.000	16.718.910.000	1.958.780.000
	Tổng cộng	205.454.592.000	183.908.016.000	21.546.576.000

15. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay của ngân hàng Thế giới WB từ nguồn vốn IDA và vốn đối ứng ngân sách Nhà nước.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện: 04 năm (2017 – 2020).

18. Phương thức thực hiện dự án: Theo quy định của ngân hàng Thế giới, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định của ngân hàng Thế giới (WB).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh,

 8

Chủ tịch UBND các huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát, Tuy Phước và Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K1, K10, K19 (14b)



**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu